

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

**Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020
quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính,
viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử**

(Tiếp theo Công báo số 217 + 218)

Chương V

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG
LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT
VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

Mục 1

**HÀNH VI VI PHẠM VỀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ỨNG DỤNG
VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

Điều 74. Vi phạm các quy định về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi công bố không đầy đủ nội dung thông tin số trên sản phẩm hoặc trên bao gói của sản phẩm theo quy định khi tham gia sản xuất, cung cấp gói sản phẩm nội dung thông tin số hoàn chỉnh.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không công bố nội dung thông tin số trên sản phẩm hoặc trên bao gói của sản phẩm theo quy định khi tham gia sản xuất, cung cấp gói sản phẩm nội dung thông tin số hoàn chỉnh.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chuyển giao, bán, chuyển nhượng công nghệ, giải pháp phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Công bố thông tin không chính xác về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin sản xuất trong nước để được hưởng ưu tiên trong đầu tư, mua sắm khi sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

c) Cung cấp thông tin không chính xác để đáp ứng các điều kiện nhằm tham gia chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư;

d) Gian lận trong việc tổ chức, sát hạch và cấp chứng chỉ đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng tại Việt Nam.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi không hoàn thành đúng thời hạn quy định việc xây dựng hạ tầng cơ sở khu công nghệ thông tin tập trung.

5. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Triển khai hoạt động khu công nghệ thông tin tập trung không đúng mục tiêu hoặc không đúng chức năng, nhiệm vụ;

b) Triển khai hoạt động khu công nghệ thông tin tập trung không đáp ứng hoặc đáp ứng không đầy đủ các tiêu chí của khu công nghệ thông tin tập trung.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu quyết định công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và d khoản 3 và điểm a, c khoản 5 Điều này.

Điều 75. Vi phạm các quy định về cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu cơ sở dữ liệu hoặc cản trở việc sử dụng cơ sở dữ liệu của chủ sở hữu khi thực hiện tái sản xuất, phân phối, quảng bá, truyền đưa, cung cấp nội dung hợp thành cơ sở dữ liệu.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin hoặc phá hoại thông tin trên môi trường mạng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 76. Vi phạm quy định về nhập khẩu, gia công tái chế, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng không đúng mục đích sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu nhưng được phép nhập khẩu để nghiên cứu khoa học;

b) Nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu;

c) Thực hiện không đúng phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải hoặc không có phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải trong quá trình gia công, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài;

d) Gia công tái chế, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài nhưng chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông cho phép.

2. Phạt tiền 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải hoặc không có phương án, biện pháp xử lý phế liệu, phế thải trong quá trình gia công, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hoặc tái xuất sản phẩm công nghệ thông tin do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại văn bản cho phép thực hiện hoạt động gia công, tái chế, sửa chữa sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc danh mục cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 77. Vi phạm quy định về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi che giấu tên của mình hoặc giả mạo tên của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thông tin trên môi trường mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có biện pháp ngăn ngừa trẻ em truy nhập thông tin không có lợi trên môi trường mạng khi cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin;

b) Không có dấu hiệu cảnh báo đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tạo ra hoặc cài đặt hoặc phát tán chương trình vi rút máy tính hoặc phần mềm gây hại vào thiết bị số của người khác;

b) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin kích động dân ô, đòi truy, tội ác, tệt nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Điều 78. Vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn thông tin và ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công bố thông tin về địa chỉ tiếp nhận sự cố trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử;

b) Không khai báo hồ sơ, cung cấp, cập nhật thông tin về đầu mối ứng cứu sự cố, nhân lực kỹ thuật an toàn thông tin, ứng cứu sự cố thuộc phạm vi quản lý tới cơ quan điều phối quốc gia;

c) Cập nhật thông tin về đầu mối ứng cứu sự cố không đúng thời gian quy định khi có thay đổi;

d) Vi phạm quy chế hoạt động của mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia hoặc không tuân thủ các yêu cầu điều phối của cơ quan điều phối;

đ) Không báo cáo sự cố an toàn thông tin mạng tới chủ quản hệ thống thông tin, đơn vị chuyên trách ứng cứu sự cố cùng cấp, Cơ quan điều phối quốc gia đúng thời gian quy định kể từ khi phát hiện sự cố.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo với Cơ quan điều phối quốc gia khi tiếp nhận thông tin, phát hiện sự cố đối với hệ thống thông tin trong phạm vi quản lý;

b) Không phản hồi cho tổ chức, cá nhân đã gửi thông báo hoặc báo cáo ban đầu về sự cố;

c) Không triển khai ngay các hoạt động ứng cứu sự cố và báo cáo theo quy định;

d) Không tiến hành phân tích, xác minh, đánh giá tình hình, sơ bộ phân loại sự cố và triển khai ngay các hoạt động ứng cứu sự cố và báo cáo theo quy định;

đ) Không báo cáo về sự cố, diễn biến tình hình ứng cứu sự cố, đề xuất hỗ trợ ứng cứu sự cố hoặc nâng cấp nghiêm trọng của sự cố cho chủ quản hệ thống thông tin, Cơ quan điều phối quốc gia và đơn vị chuyên trách ứng cứu sự cố cùng cấp.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tổng hợp, báo cáo Cơ quan điều phối quốc gia về diễn biến sự cố khi được yêu cầu;

b) Không thành lập hoặc không chỉ định đơn vị chuyên trách ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng hoặc không thành lập Đội ứng cứu sự cố;

c) Không ghi nhận hoặc không tiếp nhận thông báo hoặc không báo cáo sự cố an toàn thông tin mạng theo đúng quy trình;

d) Không xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố bảo đảm an toàn thông tin mạng;

đ) Cung cấp không đầy đủ thông tin trong thời gian chưa khắc phục triệt để sự cố;

e) Không tổng hợp, xây dựng báo cáo định kỳ 06 tháng, 01 năm;

g) Thực hiện không đầy đủ các yêu cầu điều phối ứng cứu sự cố của Cơ quan điều phối quốc gia.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cử đầu mối thực hiện các hoạt động phối hợp ứng cứu sự cố hoặc không tham gia mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia;

b) Không thực hiện các yêu cầu điều phối ứng cứu sự cố của Cơ quan điều phối quốc gia;

c) Không bố trí mặt bằng, cổng kết nối và các điều kiện kỹ thuật cần thiết theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an;

d) Không tổ chức hoạt động ứng cứu sự cố trong lĩnh vực, địa bàn, phạm vi mình quản lý;

đ) Không phối hợp với Cơ quan điều phối quốc gia, các nhà cung cấp dịch vụ và các cơ quan chức năng khôi phục một số hoạt động, dữ liệu hoặc kết nối cần thiết nhất để giảm thiểu thiệt hại đối với hệ thống thông tin hoặc gây ảnh hưởng xấu tới xã hội;

e) Không phối hợp trong thời gian chưa khắc phục triệt để sự cố;

g) Không xử lý các hậu quả do sự cố hệ thống thông tin của mình gây ra ảnh hưởng đến người dân, cơ quan, tổ chức khác;

h) Không lưu trữ hoặc không cung cấp thông tin liên quan đến các địa chỉ IP thuê bao, máy chủ, thiết bị IOT, các log file, nhật ký dịch vụ phân giải tên miền DNS trong phạm vi quản lý;

i) Không thiết lập môi trường để lắp đặt thiết bị quan trắc, lấy mẫu và cung cấp luồng dữ liệu mạng;

k) Không thiết lập đầu mối thường trực 24/7 hoặc không bố trí nhân lực, vật lực sẵn sàng phối hợp, triển khai các giải pháp nhằm ứng cứu, khắc phục hậu quả sự cố trong trường hợp nguồn tấn công được xác định xuất phát từ thuê bao thuộc doanh nghiệp mình hoặc khi được yêu cầu từ Cơ quan điều phối quốc gia.

Điều 79. Vi phạm quy định về an toàn, an ninh trong giao dịch điện tử sử dụng chữ ký số, chứng thư số

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở trái pháp luật hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Không bảo đảm bí mật, an toàn trong việc lưu trữ thông tin liên quan đến nhân thân của tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Trộm cắp, gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép khóa bí mật của người khác;

b) Không bảo đảm an toàn trong suốt quá trình tạo và chuyển giao chứng thư số cho thuê bao hoặc không bảo đảm bí mật toàn bộ quá trình tạo cặp khóa cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số;

c) Sử dụng thiết bị không đúng quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng để tự tạo cặp khóa;

d) Không lưu trữ bí mật những thông tin về nhân thân và khóa bí mật của thuê bao trong suốt thời gian tạm dừng chứng thư số;

đ) Không bảo đảm giữ bí mật khóa bí mật của thuê bao trong trường hợp thuê bao ủy quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm giả hoặc hướng dẫn người khác làm giả chứng thư số;

b) Không đáp ứng các điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số theo quy định;

c) Sử dụng hệ thống thiết bị kỹ thuật không có khả năng phát hiện, cảnh báo những truy nhập bất hợp pháp và những hình thức tấn công trên môi trường mạng;

d) Sử dụng hệ thống phân phối khóa cho thuê bao không bảo đảm sự toàn vẹn và bảo mật của cặp khóa;

đ) Không triển khai phương án kiểm soát sự ra vào trụ sở hoặc nơi đặt thiết bị phục vụ việc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

e) Không triển khai phương án kiểm soát quyền truy nhập hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có phương án dự phòng đảm bảo duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra;

b) Trộm cắp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

c) Tiết lộ hoặc cung cấp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia trái pháp luật;

d) Sử dụng trái phép khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp hoặc để đảm bảo an ninh quốc gia.

Điều 80. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng trái phép thông tin trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối hành vi bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Truy cập trái phép vào mạng hoặc thiết bị số của người khác để chiếm quyền điều khiển thiết bị số hoặc thay đổi, xóa bỏ thông tin lưu trữ trên thiết bị số hoặc thay đổi tham số cài đặt thiết bị số hoặc thu thập thông tin của người khác;

b) Xâm nhập, sửa đổi, xóa bỏ nội dung thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng;

c) Cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin;

d) Ngăn chặn việc truy nhập đến thông tin của tổ chức, cá nhân khác trên môi trường mạng, trừ trường hợp pháp luật cho phép;

đ) Làm mất an toàn, bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân khác được trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 81. Vi phạm quy định về sử dụng mạng nhằm chiếm đoạt tài sản

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng các phương tiện giao tiếp trực tuyến trên mạng Internet, mạng viễn thông nhằm chiếm đoạt tài sản của tổ chức, cá nhân có trị giá dưới 2.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản có trị giá dưới 2.000.000 đồng;

b) Thiết lập hệ thống, cung cấp dịch vụ chuyển cuộc gọi quốc tế thành cuộc gọi trong nước phục vụ cho mục đích lừa đảo, chiếm đoạt tài sản có trị giá dưới 2.000.000 đồng;

c) Trộm cắp hoặc sử dụng trái phép thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt, gây thiệt hại tài sản hoặc để thanh toán hàng hóa, dịch vụ có trị giá dưới 2.000.000 đồng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 82. Vi phạm quy định về quản lý gửi thông tin trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Gửi thông tin mang tính thương mại vào địa chỉ điện tử của người tiếp nhận khi chưa được người tiếp nhận đồng ý hoặc khi người tiếp nhận đã từ chối;

b) Không có phương thức để người tiếp nhận thông tin từ chối việc tiếp nhận thông tin.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Giả mạo nguồn gốc gửi thông tin trên mạng;

b) Không cung cấp điều kiện kỹ thuật và nghiệp vụ cần thiết khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc không xử lý khi nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân về việc gửi thông tin vi phạm quy định của pháp luật.

Điều 83. Vi phạm quy định về phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý phần mềm độc hại

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có biện pháp quản lý hoặc phòng ngừa hoặc phát hiện hoặc ngăn chặn phát tán phần mềm độc hại;

b) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hệ thống lọc phần mềm độc hại trong quá trình gửi, nhận, lưu trữ thông tin trên hệ thống của mình theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có hệ thống lọc phần mềm độc hại trong quá trình gửi hoặc nhận hoặc lưu trữ thông tin trên hệ thống của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thư điện tử, truyền đưa, lưu trữ thông tin;

b) Không thực hiện phòng ngừa hoặc không ngăn chặn hoặc không xử lý việc phát tán phần mềm độc hại theo hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không triển khai hệ thống kỹ thuật nghiệp vụ nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời phần mềm độc hại.

Điều 84. Vi phạm quy định về thu thập, sử dụng thông tin cá nhân

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thu thập thông tin cá nhân khi chưa có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân về phạm vi, mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin đó;

b) Cung cấp thông tin cá nhân cho bên thứ ba khi chủ thể thông tin cá nhân đã yêu cầu ngừng cung cấp.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng không đúng mục đích thông tin cá nhân đã thỏa thuận khi thu thập hoặc khi chưa có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân;

b) Cung cấp hoặc chia sẻ hoặc phát tán thông tin cá nhân đã thu thập, tiếp cận, kiểm soát cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân;

c) Thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ thông tin cá nhân do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, các điểm b và c khoản 2 Điều này.

Điều 85. Vi phạm quy định về cập nhật, sửa đổi và hủy bỏ thông tin cá nhân

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo cho chủ thể thông tin cá nhân sau khi hủy bỏ thông tin cá nhân đã lưu trữ hoặc chưa thực hiện được biện pháp phù hợp để bảo vệ thông tin cá nhân do yếu tố kỹ thuật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân đã lưu trữ theo yêu cầu của chủ thể thông tin cá nhân hoặc không cung cấp cho chủ thể thông tin cá nhân quyền tiếp cận để tự cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân của họ;

b) Không hủy bỏ thông tin cá nhân đã được lưu trữ khi đã hoàn thành mục đích sử dụng hoặc hết thời hạn lưu trữ.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng biện pháp quản lý hoặc biện pháp kỹ thuật theo quy định để bảo vệ thông tin cá nhân.

Điều 86. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tuân thủ không đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn thông tin mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn thông tin mạng.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng ngay biện pháp khắc phục, ngăn chặn khi có nguy cơ xảy ra sự cố an toàn thông tin mạng.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng ngay biện pháp khắc phục, ngăn chặn trong khi xảy ra sự cố an toàn thông tin mạng.

Điều 87. Vi phạm quy định về biện pháp giám sát an toàn, bảo vệ hệ thống thông tin

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng, nâng cấp, hủy bỏ hệ thống thông tin.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng hoặc không đánh giá hiệu quả của các biện pháp quản lý và kỹ thuật được áp dụng;

b) Không phối hợp với chủ quản hệ thống thông tin trong việc giám sát an toàn hệ thống thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không tổ chức thực thi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm an toàn thông tin.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng biện pháp quản lý hoặc biện pháp kỹ thuật theo tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng để phòng, chống nguy cơ, khắc phục sự cố an toàn thông tin mạng.

Điều 88. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lập hồ sơ đề xuất cấp độ hoặc không tổ chức thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng khi thiết lập, mở rộng hoặc nâng cấp hệ thống thông tin được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kiểm định an toàn thông tin khi thiết lập hoặc mở rộng hoặc nâng cấp hệ thống thông tin quan trọng quốc gia trước khi đưa vào vận hành, khai thác.

Điều 89. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không thực hiện đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng theo định kỳ;
- b) Không triển khai biện pháp dự phòng cho hệ thống thông tin;
- c) Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin và đánh giá rủi ro an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin quan trọng quốc gia từ cấp độ 3 trở lên do tổ chức chuyên môn không phù hợp thực hiện;
- d) Không tổ chức diễn tập bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động của cơ quan, tổ chức theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không lập kế hoạch bảo vệ hoặc không lập phương án và diễn tập phương án bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tham gia diễn tập quốc gia hoặc quốc tế do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức;

b) Không phối hợp trong việc triển khai thiết bị, kết nối tới hệ thống kỹ thuật xử lý, giảm thiểu tấn công mạng, hỗ trợ giám sát an toàn thông tin cho hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phát triển chính phủ điện tử.

Điều 90. Vi phạm quy định về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo và cung cấp không đầy đủ thông tin khi phát hiện có dấu hiệu, hành vi gây xung đột thông tin trên mạng hoặc khi phát hiện thấy thông tin, hệ thống thông tin bị tổn hại;

b) Không tiếp nhận hoặc không xử lý thông tin về xung đột thông tin trên mạng để ứng cứu sự cố và ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng;

c) Không phối hợp với các cơ quan nghiệp vụ trong việc xác định chính xác nguồn gốc gây xung đột thông tin trên mạng;

d) Không phối hợp với các cơ quan nghiệp vụ để loại trừ xung đột thông tin trên mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện chặn lọc thông tin theo yêu cầu của các cơ quan nghiệp vụ hoặc yêu cầu hợp lý của bên bị xung đột thông tin trên mạng;

b) Không ngăn chặn thông tin phá hoại xuất phát từ hệ thống thông tin của mình hoặc không hợp tác xác định nguồn, đẩy lùi, khắc phục hậu quả tấn công mạng từ hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

c) Không xây dựng phương án khắc phục xung đột thông tin trên mạng thuộc phạm vi quản lý;

d) Không tổng hợp, báo cáo kết quả khắc phục xung đột thông tin trên mạng cho cơ quan nghiệp vụ;

đ) Không phối hợp khắc phục xung đột thông tin trên mạng.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không khắc phục xung đột thông tin trên mạng thuộc phạm vi quản lý.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không kịp thời hoặc không đầy đủ thông tin, bằng chứng, chứng cứ để xác định nguồn gốc gây xung đột thông tin trên mạng.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không hợp tác xác định nguồn gốc hoặc không khắc phục hậu quả xung đột thông tin trên mạng;

b) Không cung cấp thông tin, bằng chứng, chứng cứ để xác định nguồn gốc gây xung đột thông tin trên mạng.

Điều 91. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn tài nguyên viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Áp dụng không đúng hoặc không đầy đủ biện pháp quản lý và kỹ thuật để ngăn chặn mất an toàn thông tin mạng xuất phát từ tần số, kho số, tên miền và địa chỉ Internet của mình;

b) Không cung cấp thông tin liên quan đến an toàn tài nguyên viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Cung cấp không đầy đủ thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc không phối hợp kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam hoạt động an toàn, ổn định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không áp dụng biện pháp quản lý và kỹ thuật để ngăn chặn mất an toàn thông tin mạng xuất phát từ tần số, kho số, tên miền và địa chỉ Internet của mình;

b) Không phối hợp trong việc ngăn chặn mất an toàn thông tin mạng xuất phát từ tài nguyên Internet, từ khách hàng của mình hoặc không cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc không phối hợp kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam hoạt động an toàn, ổn định.

Điều 92. Vi phạm quy định về kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không quản lý hồ sơ, tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm an toàn thông tin mạng;

b) Không lập, lưu giữ và bảo mật thông tin của khách hàng sử dụng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;

c) Không báo cáo cho Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không sửa đổi hoặc bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trong trường hợp doanh nghiệp thay đổi tên hoặc thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng do doanh nghiệp cung cấp;

b) Không làm thủ tục cấp lại giấy phép trong trường hợp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng;

c) Không từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật, vi phạm cam kết đã thỏa thuận về sử dụng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;

d) Không tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không thực hiện việc chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy theo quy định trước khi đưa sản phẩm an toàn thông tin mạng vào lưu thông trên thị trường;

e) Cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng không đúng với nội dung ghi trên giấy phép.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không duy trì các điều kiện để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;

b) Không phối hợp, tạo điều kiện thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng nhưng không có giấy phép;

b) Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d và e khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 93. Vi phạm quy định về nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng thuộc Danh mục nhập khẩu theo giấy phép mà không có giấy phép;

b) Cung cấp thông tin không chính xác hoặc giả mạo thông tin để được cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tái xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc thu hồi sản phẩm an toàn thông tin mạng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 3

HÀNH VI VI PHẠM VỀ CHỐNG THƯ RÁC, TIN NHẮN RÁC VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG

Điều 94. Vi phạm quy định liên quan tới thư điện tử, tin nhắn cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp số điện thoại liên hệ trong các biển quảng cáo, rao vặt được treo, đặt, dán, vẽ các sản phẩm quảng cáo trên cột điện, trụ điện, cột tín hiệu giao thông, bờ tường, cây xanh, nơi công cộng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi:

a) Gửi thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo đến người nhận nhưng chưa được sự đồng ý của người nhận;

b) Gắn nhãn thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo không đúng hoặc không đầy đủ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không gắn nhãn thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo theo quy định;
- b) Không lưu lại thông tin đăng ký nhận quảng cáo, thông tin yêu cầu từ chối và thông tin xác nhận yêu cầu từ chối thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo;
- c) Gửi tin nhắn quảng cáo, thư điện tử quảng cáo, tin nhắn qua mạng Internet khi chưa được cấp mã số quản lý hoặc có mã số quản lý không đúng mã số quản lý được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không cung cấp miễn phí cho người sử dụng cơ chế tiếp nhận và xử lý các thông báo về thư rác;
- b) Không có biện pháp để tránh mất mát và ngăn chặn sai thư điện tử của người sử dụng dịch vụ;
- c) Không phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ Internet trong nước và quốc tế, nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn trong và ngoài nước để hạn chế, ngăn chặn thư rác;
- d) Không gửi ngay hoặc gửi thông tin xác nhận đã nhận được yêu cầu từ chối thư điện tử, tin nhắn không bảo đảm các yêu cầu theo quy định;
- đ) Không có biện pháp giới hạn số lượng, tốc độ và tần suất nhắn tin;
- e) Không giới hạn tần suất nhắn tin từ mỗi nguồn gửi hoặc không ngăn chặn các tin nhắn có nguy cơ gây mất an toàn, an ninh thông tin theo quy định;
- g) Gửi thư điện tử quảng cáo hoặc tin nhắn quảng cáo nhưng không gửi bản sao nội dung tới hệ thống kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông;
- h) Che giấu tên, địa chỉ điện tử của mình khi gửi thư điện tử, tin nhắn;
- i) Không chấm dứt việc gửi đến người nhận thư điện tử quảng cáo hoặc tin nhắn quảng cáo ngay sau khi nhận được yêu cầu từ chối của người nhận;
- k) Không phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông được cấp phép thiết lập mạng viễn thông di động trong và ngoài nước ngăn chặn tin nhắn rác;

l) Không thực hiện biện pháp ngăn chặn tin nhắn rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

m) Không ngăn chặn tin nhắn rác giả mạo nguồn gửi trước khi gửi tới người sử dụng dịch vụ;

n) Không ngừng cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn khi khách hàng yêu cầu;

o) Thực hiện không đầy đủ các yêu cầu điều phối, ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tuân thủ các yêu cầu điều phối, ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác;

b) Không thực hiện yêu cầu xử lý các thông báo, phản ánh tin nhắn rác của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Không thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế thư điện tử rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không cung cấp thông tin và ngăn chặn các nguồn phát tán thư điện tử rác hoặc phần mềm độc hại theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không thực hiện các biện pháp đánh giá tình trạng tin nhắn rác trên mạng viễn thông di động của nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có đầy đủ các hình thức từ chối nhận thư điện tử quảng cáo hoặc từ chối nhận tin nhắn quảng cáo;

b) Gửi hoặc phát tán thư điện tử rác, tin nhắn rác, phần mềm độc hại;

c) Tạo hàng loạt cuộc gọi nhỡ nhằm dụ dỗ người sử dụng gọi điện thoại, nhắn tin đến các số cung cấp dịch vụ nội dung để trục lợi hoặc để cung cấp thông tin, quảng cáo;

d) Khai thác, sử dụng các số dịch vụ, số thuê bao viễn thông không đúng mục đích;

đ) Số dịch vụ gọi tự do, số dịch vụ gọi giá cao được mở chiều gọi đi hoặc để gửi tin nhắn hoặc nhận tin nhắn.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi quảng cáo bằng thư điện tử hoặc quảng cáo bằng tin nhắn hoặc cung cấp dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet nhưng không có hệ thống tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối của người nhận.

8. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không ngăn chặn, thu hồi số thuê bao được dùng để phát tán tin nhắn rác.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, e và h khoản 4, các khoản 6 và 7 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng mã số quản lý, tên định danh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 3, các điểm d, g, h, i và o khoản 4, các điểm a và b khoản 6 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 6 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm h khoản 4, các điểm b và c khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 95. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ thư điện tử, tin nhắn quảng cáo, dịch vụ nội dung qua tin nhắn

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không có trang thông tin điện tử sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” khi cung cấp dịch vụ gửi thư điện tử quảng cáo hoặc dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet hoặc dịch vụ nội dung qua tin nhắn;

b) Cung cấp không đầy đủ hoặc không rõ ràng thông tin về các dịch vụ trên trang thông tin điện tử trước khi cung cấp dịch vụ gồm có: tên dịch vụ, mã lệnh tương ứng, mô tả dịch vụ, cách thức sử dụng, giá cước dịch vụ tương ứng, hướng dẫn hủy dịch vụ, số điện thoại hỗ trợ khách hàng, cam kết đồng ý sử dụng dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử hoặc dịch vụ quảng cáo bằng tin nhắn hoặc dịch vụ nội dung qua tin nhắn hoặc dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet khi chưa được cấp mã số quản lý;

b) Khi quảng cáo, cung cấp thông tin về dịch vụ nội dung qua tin nhắn, nhắn tin trúng thưởng, chương trình bình chọn, quyên góp, ủng hộ qua tin nhắn trên báo in, báo hình, báo điện tử, trang thông tin điện tử, Internet, tin nhắn, thư điện tử, nhưng không cung cấp thông tin về giá, giá cước và loại thiết bị phù hợp để sử dụng bằng tiếng Việt Nam một cách dễ đọc; hoặc giá cước hiển thị không cùng kiểu với mã lệnh, không ngay sát mã lệnh hoặc có kích thước nhỏ hơn 2/3 kích thước của mã lệnh;

c) Không cung cấp thông tin về giá cước trước khi tính cước khi người sử dụng gọi điện tới tổng đài dịch vụ gọi giá cao, dịch vụ giải đáp thông tin;

d) Không hướng dẫn thuê bao gửi thông báo tin nhắn rác và phản hồi các thông báo về tin nhắn rác tiếp nhận được;

đ) Lưu trữ dữ liệu cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn không đầy đủ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử mà máy chủ gửi thư điện tử không đặt tại Việt Nam;

b) Cung cấp dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet có máy chủ dịch vụ gửi tin nhắn không đặt tại Việt Nam;

c) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng tin nhắn không sử dụng số gửi tin nhắn được cấp theo quy định;

d) Cung cấp dịch vụ quảng cáo bằng thư điện tử, quảng cáo bằng tin nhắn không có hệ thống tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối nhận thư điện tử quảng cáo, tin nhắn quảng cáo;

đ) Không cung cấp miễn phí chức năng tiếp nhận thông báo về tin nhắn rác hoặc thư điện tử rác từ người sử dụng;

e) Không triển khai hệ thống ngăn chặn tin nhắn rác có khả năng ngăn chặn tin nhắn rác theo nguồn gửi hoặc từ khóa trong nội dung tin nhắn gửi;

g) Không cung cấp dịch vụ gửi nhận tin nhắn, dịch vụ gửi nhận tin nhắn sử dụng tên định danh cho các nhà cung cấp dịch vụ đã được cấp mã số quản lý;

h) Không cho phép doanh nghiệp đã được cấp mã số quản lý kết nối kỹ thuật với hệ thống của mình, để cung cấp dịch vụ;

i) Không lưu trữ dữ liệu cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn đầy đủ theo quy định;

k) Không cung cấp thông tin về giá cước khi người sử dụng gọi điện tới tổng đài dịch vụ gọi giá cao, dịch vụ giải đáp thông tin.

4. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thu cước dịch vụ đối với các tin nhắn lỗi hoặc tin nhắn không được cung cấp dịch vụ hoặc tin nhắn đã được cung cấp dịch vụ nhưng có nội dung khác với mã lệnh mà doanh nghiệp công bố hoặc tin nhắn do người dùng bị lừa đảo.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 3, khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng mã số quản lý từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, điểm đ khoản 2, các khoản 3 và 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2, điểm k khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc thu hồi mã số quản lý, tên định danh do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm a khoản 1, điểm đ khoản 2, các điểm a, b, c và d khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 96. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động khi bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác;

b) Không có tổng đài hỗ trợ, tư vấn cho người sử dụng dịch vụ;

c) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có thay đổi một trong các thông tin về địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật của tổ chức, doanh nghiệp;

d) Báo cáo về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không đúng thời hạn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động đã được cấp theo quy định;

b) Không xây dựng, công khai thỏa thuận cung cấp dịch vụ nội dung thông tin cho người sử dụng trước khi cung cấp dịch vụ;

c) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn quy định việc sử dụng mã số quản lý, số cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động tới Bộ Thông tin và Truyền thông kể từ ngày được cấp, hoàn trả, thu hồi hoặc thay đổi mã số quản lý, số cung cấp dịch vụ;

d) Không thực hiện báo cáo định kỳ, đột xuất về hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lưu trữ không đầy đủ các nội dung thông tin đã cung cấp hoặc dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại;

b) Lưu trữ không đúng thời hạn quy định các nội dung thông tin đã cung cấp hoặc dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại;

c) Ngừng hoặc tạm ngừng kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin thực hiện các hành vi bị cấm không đúng thời hạn quy định khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Cung cấp dịch vụ không đúng với quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không lưu trữ các nội dung thông tin đã cung cấp hoặc dữ liệu xử lý các yêu cầu đăng ký, yêu cầu ngừng cung cấp dịch vụ, chi tiết cước, thông tin khiếu nại của người sử dụng và kết quả xử lý khiếu nại;

b) Không từ chối kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp không đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;

c) Không ngừng hoặc tạm ngừng kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động vi phạm quy định theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động không có Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung;

đ) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thay đổi phương thức cung cấp dịch vụ.

5. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không kiểm soát quy trình, hệ thống cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung theo quy định hoặc không bảo đảm việc đăng ký, xác thực, từ chối, gia hạn, hủy dịch vụ, thu cước và thông báo tới người sử dụng dịch vụ theo quy định;

b) Thông báo không đầy đủ một trong các thông tin về tên dịch vụ, mã, số cung cấp dịch vụ, cách đăng ký, chu kỳ cước, giá cước, cách từ chối, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ khi quảng cáo về dịch vụ nội dung thông tin;

c) Thông tin cung cấp cho người sử dụng thiếu một trong các nội dung về tên dịch vụ, mã số quản lý, số cung cấp dịch vụ ngày bắt đầu đăng ký, chu kỳ cước, giá cước, cách thức hủy dịch vụ khi người sử dụng truy vấn thông tin các dịch vụ nội dung thông tin đang sử dụng;

d) Không thống nhất sử dụng mã, đầu số để người sử dụng truy vấn thông tin các dịch vụ nội dung thông tin đang sử dụng;

đ) Thông báo bằng tin nhắn ngắn SMS gửi tới người sử dụng thiếu một trong các thông tin “Bạn đã đăng ký thành công, “Tên dịch vụ vừa đăng ký”, mã, số cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ” nhưng đã cung cấp dịch vụ theo định kỳ;

e) Gửi tin nhắn ngắn tới thuê bao đã đăng ký sử dụng dịch vụ định kỳ để thông báo về việc tự động gia hạn các dịch vụ thiếu một trong các thông tin về tên dịch vụ, mã, số cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn khách hàng;

g) Gửi tin nhắn ngắn thông báo việc tự động gia hạn dịch vụ không đúng tần suất hoặc không đúng thời gian quy định tới thuê bao đã đăng ký sử dụng dịch vụ định kỳ;

h) Cung cấp dịch vụ nội dung không đúng theo yêu cầu của người sử dụng đã đăng ký hoặc nội dung thông tin không đúng như tổ chức, doanh nghiệp đã quảng cáo;

i) Hoàn trả không đúng thời hạn phí dịch vụ đã thu không đúng quy định cho người sử dụng.

6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động có nội dung vi phạm điều cấm;

b) Không bảo đảm cho người sử dụng dịch vụ khả năng từ chối sử dụng dịch vụ hoặc hủy dịch vụ hoặc tra cứu dịch vụ nội dung thông tin đã đăng ký, đang sử dụng;

c) Không thông báo bằng tin nhắn gửi tới người sử dụng các thông tin “Bạn đã đăng ký thành công”, “Tên dịch vụ vừa đăng ký”, mã, số cung cấp dịch vụ, chu kỳ cước, giá cước, cách hủy, tổng đài hỗ trợ tư vấn người sử dụng dịch vụ nhưng đã cung cấp dịch vụ theo định kỳ;

d) Cung cấp dịch vụ nội dung theo định kỳ trên mạng viễn thông di động mà không có sự đồng ý của người sử dụng bằng tin nhắn ngắn;

đ) Thu phí khi người sử dụng từ chối sử dụng dịch vụ hoặc hủy dịch vụ hoặc tra cứu dịch vụ nội dung thông tin đã đăng ký bằng hình thức nhắn tin, điện thoại đến tổng đài hỗ trợ, truy cập vào trang thông tin điện tử cung cấp thông tin của doanh nghiệp hoặc các hình thức khác;

e) Thu phí đối với các dịch vụ nội dung thông tin mà người sử dụng không nhận được hoặc nhận được nội dung thông tin không đầy đủ, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu đã đăng ký;

g) Không gửi tin nhắn ngắn tới thuê bao đã đăng ký sử dụng dịch vụ định kỳ để thông báo về việc tự động gia hạn các dịch vụ;

h) Không gửi tin nhắn thông báo về kết quả xử lý tin nhắn yêu cầu hủy dịch vụ nội dung thông tin của thuê bao;

i) Không hoàn trả phí dịch vụ đã thu không đúng quy định cho người sử dụng.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động từ 3 tháng đến 5 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và đ khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 4, các điểm b, c, đ, e, g và h khoản 5 và khoản 6 Điều này;

b) Buộc thu hồi mã, số cung cấp dịch vụ do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 4, các khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Điều 97. Vi phạm quy định về thu cước dịch vụ

1. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không hoàn lại cước theo yêu cầu của nhà cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn hoặc không thông báo cho người sử dụng về việc hoàn cước;

b) Không cung cấp thông tin về giá cước tại các mục có chức năng trừ cước của các ứng dụng, trò chơi hoặc trang thông tin điện tử;

c) Không cung cấp chức năng cho phép người sử dụng xác nhận đồng ý hoặc không đồng ý sử dụng dịch vụ với mức cước tương ứng khi cung cấp phần mềm hoặc trang thông tin điện tử có thu cước.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM VỀ THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Điều 98. Vi phạm quy định về Giấy phép thiết lập mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thiết lập mạng xã hội trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng;

b) Không thông báo đến cơ quan cấp giấy phép khi có sự thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép thiết lập mạng xã hội theo quy định trong trường hợp có thay đổi hoặc bổ sung thông tin trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng xã hội nhưng không có giấy phép.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 99. Vi phạm quy định về trang thông tin điện tử

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin về tên của tổ chức quản lý trang thông tin điện tử, tên cơ quan chủ quản (nếu có), địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trên trang chủ của trang thông tin điện tử.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung vi phạm quy định của pháp luật;

b) Tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đưa thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân;

b) Đăng, phát, sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

c) Quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm;

d) Giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác;

đ) Đăng, phát các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gỡ bỏ đường dẫn đến thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn, thông tin vi phạm pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 100. Vi phạm các quy định về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công khai không đầy đủ thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội trên trang chủ của mạng xã hội;

b) Không có biện pháp bảo vệ bí mật thông tin riêng hoặc thông tin cá nhân của người sử dụng;

c) Không thông báo cho người sử dụng về quyền, trách nhiệm, rủi ro khi lưu trữ trao đổi, chia sẻ thông tin trên mạng;

d) Không bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng khi cho tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội cung cấp thông tin cá nhân của họ cho bên thứ ba;

đ) Không thực hiện việc đăng ký, lưu trữ và quản lý thông tin cá nhân của người thiết lập trang thông tin điện tử cá nhân và người cung cấp thông tin khác trên mạng xã hội theo quy định;

e) Cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin về tên của tổ chức quản lý mạng xã hội, tên cơ quan chủ quản (nếu có), địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung, số giấy phép, ngày tháng năm cấp, cơ quan cấp phép trên trang chủ của mạng xã hội.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên mạng xã hội nhưng chưa được sự đồng ý của cá nhân đó;

b) Không cung cấp thông tin cá nhân hoặc thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Không thực hiện lưu trữ các thông tin về tài khoản, thời gian đăng nhập, đăng xuất, địa chỉ IP của người sử dụng và nhật ký xử lý thông tin được đăng tải theo quy định;

đ) Vi phạm một trong các điều kiện về nhân sự, tên miền, kỹ thuật, quản lý nội dung thông tin;

e) Không công khai thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội trên trang chủ;

g) Không cung cấp thông tin về tên của tổ chức quản lý mạng xã hội, tên cơ quan chủ quản (nếu có), địa chỉ liên lạc, thư điện tử, số điện thoại liên hệ, tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung, số giấy phép, ngày tháng năm cấp, cơ quan cấp phép trên trang chủ của mạng xã hội.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chủ động lưu trữ, truyền đưa thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Chủ động cung cấp thông tin cô súy các hủ tục, mê tín, dị đoan, dâm ô, đồi trụy, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

c) Chủ động cung cấp thông tin miêu tả tởm hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn;

d) Chủ động lưu trữ, truyền đưa thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân, kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc;

đ) Chủ động lưu trữ, truyền đưa nội dung thông tin không phù hợp với lợi ích đất nước;

e) Chủ động đăng, phát, truyền đưa, sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

g) Chủ động đăng, phát các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc không được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

h) Chủ động quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hóa, dịch vụ bị cấm;

i) Không thực hiện việc ngăn chặn, loại bỏ thông tin vi phạm theo quy định pháp luật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép thiết lập mạng xã hội từ 8 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn hoặc thông tin vi phạm pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 101. Vi phạm các quy định về trách nhiệm sử dụng dịch vụ mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng mạng xã hội để thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Cung cấp, chia sẻ thông tin cô súy các hủ tục, mê tín, dị đoan, dâm ô, đồi trụy, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

c) Cung cấp, chia sẻ thông tin miêu tả tỉ mỉ hành động chém, giết, tai nạn, kinh dị, rùng rợn;

d) Cung cấp, chia sẻ thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong Nhân dân, kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc;

đ) Cung cấp, chia sẻ các tác phẩm báo chí, văn học, nghệ thuật, xuất bản phẩm mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc chưa được phép lưu hành hoặc đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

e) Quảng cáo, tuyên truyền, chia sẻ thông tin về hàng hóa, dịch vụ bị cấm;

g) Cung cấp, chia sẻ hình ảnh bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia;

h) Cung cấp, chia sẻ đường dẫn đến thông tin trên mạng có nội dung bị cấm.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc gỡ bỏ thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn hoặc thông tin vi phạm pháp luật do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 102. Vi phạm quy định về lưu trữ, cho thuê, truyền đưa, cung cấp, truy nhập, thu thập, xử lý, trao đổi và sử dụng thông tin

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lưu trữ thông tin cá nhân của người khác thu thập được trên môi trường mạng vượt quá thời gian quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không chấm dứt việc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết thông tin đang được lưu trữ là trái pháp luật;

b) Không chấm dứt việc cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác công cụ tìm kiếm đến các nguồn thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết nguồn thông tin số đó là trái pháp luật;

c) Không kiểm tra lại, đính chính hoặc hủy bỏ thông tin cá nhân của người khác lưu trữ trên môi trường mạng trong quá trình thu thập, xử lý, sử dụng thông tin khi có yêu cầu của chủ sở hữu thông tin đó;

d) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân chưa được đính chính khi có yêu cầu đính chính của chủ sở hữu thông tin đó;

đ) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân khi đã có yêu cầu hủy bỏ của chủ sở hữu thông tin đó.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Truy nhập, sử dụng, tiết lộ, làm gián đoạn, sửa đổi, phá hoại trái phép thông tin, hệ thống thông tin;

b) Không thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin hoặc loại bỏ thông tin trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi truyền đưa hoặc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định danh sách chủ sở hữu thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

d) Không bảo đảm bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân thuê chỗ lưu trữ thông tin số trừ các trường hợp cung cấp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá hủy khi thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng;

e) Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin của tổ chức, cá nhân khác mà không được sự đồng ý hoặc sai mục đích theo quy định của pháp luật;

g) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm đe dọa, quấy rối, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác;

h) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm quảng cáo, tuyên truyền hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bị cấm;

i) Ngăn chặn trái pháp luật việc truyền tải thông tin trên mạng, can thiệp, truy nhập, gây nguy hại, xóa, thay đổi, sao chép và làm sai lệch thông tin trên mạng;

k) Không tiến hành theo dõi, giám sát thông tin số của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Không hợp tác, phối hợp điều tra các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình truyền đưa hoặc lưu trữ thông tin số của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

m) Tiết lộ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

n) Giả mạo tổ chức, cá nhân và phát tán thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

o) Chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa trên mạng dưới bất kỳ hình thức nào;

p) Cố ý lấy các thông tin, nội dung của thư, điện báo, telex, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa trên mạng;

q) Nghe, ghi âm cuộc đàm thoại trái pháp luật;

r) Thu giữ thư, điện báo, điện tín trái pháp luật.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đảm bảo bí mật thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng hoặc tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin, dịch vụ có nội dung đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc; dâm ô, đồi trụy, mê tín dị đoan, trái đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mua bán hoặc trao đổi trái phép thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Che giấu tên, địa chỉ điện tử của mình hoặc giả mạo tên, địa chỉ điện tử của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thư điện tử, tin nhắn.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số để tuyên truyền sai trái, không đúng sự thật về chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tuyên truyền, kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Cung cấp thông tin, hình ảnh vi phạm chủ quyền quốc gia; xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy phép thiết lập mạng xã hội từ 22 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 5, 6 và 7 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, g, h và q khoản 3, điểm a khoản 4 và khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

c) Buộc thu hồi tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

Điều 103. Vi phạm quy định về giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký, quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục đề nghị cấp lại theo quy định đối với một trong các loại văn bản sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1;

b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1;

c) Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung hoặc kê khai không trung thực để được cấp một trong các loại văn bản sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1;

b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1;

c) Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;

d) Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung một trong các văn bản sau:

- a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1;
- b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1;
- c) Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ nhưng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông;

b) Thay đổi cơ cấu tổ chức, phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên nhưng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông;

c) Thay đổi tên miền, kênh phân phối trò chơi, thể loại trò chơi, địa chỉ trụ sở chính nhưng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn bằng văn bản đến Bộ Thông tin và Truyền thông, Sở Thông tin và Truyền thông.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 nhưng không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn việc cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng về Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 khi Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 đã hết hiệu lực.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 khi không có Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;

b) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 khi không có Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1.

7. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 khi không có Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 6 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 6 và 7 Điều này;

d) Tịch thu Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng, Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Tịch thu Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 6 và 7 Điều này;

b) Buộc thu hồi tên miền do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5, các khoản 6 và 7 Điều này.

Điều 104. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thiết lập trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin theo quy định trên trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;

b) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử khi thông báo trên trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử chưa đủ 90 ngày hoặc báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa đủ 15 ngày.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp thông tin về trò chơi điện tử trên mạng hoặc không phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi hoặc không khuyến cáo các tác động tiêu cực có thể xảy ra đối với người chơi trong các chương trình quảng cáo, trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, trong từng trò chơi;

b) Không bảo đảm quyền lợi của người chơi theo đúng quy tắc của trò chơi điện tử đã công bố hoặc không có các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người sử dụng khi ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng hoặc không tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp phát sinh;

c) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử nhưng không thông báo trên trang thông tin điện tử cung cấp trò chơi điện tử hoặc không báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Quảng cáo các trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 khi chưa thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;

đ) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 nhưng không đáp ứng một trong các điều kiện về kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc không đúng với nội dung đã thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 có nội dung kích bản có hình ảnh hoặc âm thanh gây cảm

giác ghê sợ, rùng rợn, kích động bạo lực, thú tính, kêu gọi, kích thích dâm ô, truy lạc, vô luân trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục Việt Nam; phá hoại truyền thống lịch sử; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân; miêu tả các hành động tự tử, sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc, khủng bố, hành động ngược đãi, xâm hại, buôn bán trẻ em, đánh bạc và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 khi không đáp ứng một trong các điều kiện về kỹ thuật cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;

b) Quảng cáo trò chơi điện tử G1 khi chưa được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản;

c) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 không đúng với nội dung kịch bản đã được phê duyệt;

d) Không thực hiện đăng ký thông tin cá nhân của người chơi khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1;

đ) Không áp dụng biện pháp, giải pháp hạn chế giờ chơi của trò chơi điện tử G1 đối với trẻ em, người chơi dưới 18 tuổi theo quy định.

6. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quy đổi vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng được thành tiền hoặc thẻ thanh toán hoặc phiếu thưởng hoặc các hiện vật có giá trị giao dịch bên ngoài trò chơi điện tử dưới bất kỳ hình thức nào;

b) Khởi tạo các vật phẩm ảo, đơn vị ảo, điểm thưởng trong trò chơi điện tử không đúng theo nội dung, kịch bản trò chơi điện tử;

c) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 có thông tin, hình ảnh vi phạm chủ quyền quốc gia; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1, Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng từ 22 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại các khoản 3 và 6 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b và d khoản 2, các khoản 3, 4, các điểm a và d khoản 5 Điều này.

Điều 105. Vi phạm quy định về điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi niêm yết bảng nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng nhưng nội dung niêm yết không đầy đủ.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng cách cổng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông dưới 200 m;

b) Không thể hiện đầy đủ các thông tin trên biển hiệu theo quy định;

c) Không niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

d) Không có bảng niêm yết danh sách cập nhật các trò chơi G1 đã được phê duyệt nội dung, kịch bản tại điểm cung cấp dịch vụ kèm theo phân loại trò chơi theo độ tuổi.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng nhưng không ký hợp đồng đại lý Internet hoặc không có văn bản của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet xác nhận là điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp;

c) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng mà không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

đ) Hoạt động ngoài khoảng thời gian từ 08 giờ sáng đến 22 giờ đêm hàng ngày;

e) Không thực hiện đúng các quy định khác về nghĩa vụ của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, d và e khoản 3 Điều này.

Điều 106. Vi phạm quy định về người chơi

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi đăng ký không đúng thông tin cá nhân khi chơi các trò chơi điện tử G1.

2. Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quy định về quản lý giờ chơi tại điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, gây mất trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc gia;

b) Mua, bán vật phẩm ảo hoặc đơn vị ảo hoặc điểm thưởng.

Chương VI
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG
LĨNH VỰC GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT
VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 107. Vi phạm các quy định về điều kiện hoạt động

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng hoặc Giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp các giấy phép nói trên bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm thủ tục xin gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không đúng thời gian quy định;

b) Không đáp ứng các điều kiện cấp phép của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng của Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số chuyên dùng của cơ quan, tổ chức về nhân sự hoặc về kỹ thuật;

c) Không tuân thủ quy định về định dạng chứng thư số;

d) Thay đổi tên giao dịch hoặc thay đổi người đại diện theo pháp luật nhưng không thực hiện thủ tục đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi mua bán, chuyển nhượng, cho thuê Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lưu bản sao của khóa bí mật của thuê bao khi không có yêu cầu bằng văn bản của thuê bao xin cấp chứng thư số.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng nhưng không có giấy phép hoặc chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số gốc quốc gia cấp.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đáp ứng duy trì điều kiện về tài chính để được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

b) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin của thuê bao phục vụ cho việc cấp chứng thư số trong suốt thời gian chứng thư số có hiệu lực.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số chuyên dùng từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng, Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài, Giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều này;

Điều 108. Vi phạm các quy định về quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không bảo đảm các tiêu chuẩn đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng:

a) Triển khai phương án kỹ thuật không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật trong quá trình hoạt động;

b) Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không tuân theo các quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 109. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số và chứng thư số

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không hướng dẫn hoặc hướng dẫn không đúng hoặc không đầy đủ bằng văn bản theo quy định cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số trước khi ký hợp đồng cấp chứng thư số;

b) Không gia hạn chứng thư số của thuê bao khi nhận được yêu cầu gia hạn của thuê bao;

c) Không bảo đảm kênh thông tin 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần để tiếp nhận yêu cầu thu hồi, tạm dừng chứng thư số;

d) Tạo cặp khóa cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số mà không có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số;

đ) Hợp đồng giữa các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng với thuê bao không đầy đủ các nội dung theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo cho thuê bao trong trường hợp phát hiện thấy dấu hiệu khóa bí mật của thuê bao đã bị lộ, không còn toàn vẹn hoặc bất cứ sự sai sót nào khác có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của thuê bao đó;

b) Không thông báo cho thuê bao về tình trạng bị thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của mình và thông tin về tổ chức tiếp nhận cơ sở dữ liệu của mình;

c) Không thông báo cho thuê bao trước khi dừng cung cấp dịch vụ theo thời gian quy định;

d) Không thông báo cho thuê bao việc tạm dừng, thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng khi có căn cứ tạm dừng chứng thư số của thuê bao đó;

đ) Không thông báo công khai việc tạm dừng cấp chứng thư số mới trên trang tin điện tử của mình;

e) Từ chối cấp chứng thư số mà không có lý do chính đáng;

g) Quy chế chứng thực công khai không theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc có nội dung không phù hợp với quy định;

h) Không công khai quy chế chứng thực theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

i) Không thông báo cho thuê bao việc thu hồi chứng thư số của thuê bao đó;

k) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không đăng ký hoạt động với Bộ Thông tin và Truyền thông;

l) Không xây dựng hợp đồng mẫu dùng cho hoạt động cung cấp chứng thư số;

m) Cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian không tuân theo quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng;

n) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền việc tạm dừng cấp chứng thư số mới.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Công bố chứng thư số đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu khi chưa có xác nhận của thuê bao về tính chính xác của thông tin trên chứng thư số;

b) Không khôi phục chứng thư số khi hết thời hạn tạm dừng;

c) Không lưu trữ toàn bộ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số trong thời gian tối thiểu 05 năm;

d) Không thỏa thuận việc bàn giao cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi bị thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

đ) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trong trường hợp không thỏa thuận được việc bàn giao cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi bị thu hồi Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

e) Thay đổi cặp khóa khi chưa có yêu cầu của thuê bao;

g) Không lưu trữ thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không tạm dừng chứng thư số theo yêu cầu của thuê bao hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thu hồi chứng thư số theo yêu cầu của thuê bao hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Công bố sai nội dung chứng thư số trên cơ sở dữ liệu của mình;

d) Chứng thư số không đầy đủ các nội dung theo quy định;

đ) Cấp chứng thư số không đúng với chức danh của thuê bao thuộc cơ quan, tổ chức nhà nước theo quy định;

e) Không cho phép người sử dụng Internet truy nhập danh sách các chứng thư số có hiệu lực và đã hết hiệu lực;

g) Không chấp hành việc tạm dừng hoặc thu hồi giấy phép theo quy định;

h) Công bố chứng thư số đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu không bảo đảm thời hạn quy định;

i) Cấp dấu thời gian không đúng với quy định;

k) Không tạm dừng việc cấp chứng thư số mới khi phát hiện sai sót trong hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bàn giao tài liệu và cơ sở dữ liệu theo quy định;

b) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét việc thay đổi nội dung, thu hồi hoặc cấp mới giấy phép theo quy định khi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện sáp nhập, liên doanh, liên kết và các hoạt động thay đổi tổ chức khác;

c) Triển khai hoặc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số không đúng nội dung ghi trên giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

d) Không tạm dừng việc cấp chứng thư số mới khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan đến chứng thư số đã cấp trong thời gian tạm dừng cấp chứng thư số mới.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không công khai và duy trì thông tin 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần trên trang thông tin điện tử của mình những thông tin sau: quy chế chứng thực và chứng thư số của mình; danh sách chứng thư số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao;

b) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác, cập nhật danh sách các chứng thư số có hiệu lực hoặc đã hết hiệu lực trong thời gian tối thiểu 05 năm;

c) Không đặt hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số ở Việt Nam khi đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

d) Không cập nhật trang thông tin điện tử của mình trong vòng 24 giờ khi có thay đổi thông tin về quy chế chứng thực và chứng thư số của mình; danh sách chứng thư số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao.

Điều 110. Vi phạm quy định về sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số và chứng thư số

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp khóa bí mật hoặc những thông tin cần thiết cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh theo quy định;

b) Sử dụng chứng thư số nước ngoài chưa được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam trong giao dịch với cơ quan nhà nước.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp chứng thư số;

b) Sử dụng chữ ký số của người được cấp chứng thư số của cơ quan, tổ chức để thực hiện các giao dịch không đúng theo chức danh.

Điều 111. Vi phạm quy định về giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xuất trình giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam không đúng quy định trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chấp nhận chứng thư số nước ngoài chưa được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam trong giao dịch của cơ quan nhà nước.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam với giấy phép chưa bị hết hạn nhưng chứng thư số nước ngoài này đã hết hiệu lực.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật nhằm mục đích xin cấp, xin cấp lại, xin thay đổi nội dung giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam;

b) Mua, bán, cho mượn hoặc thuê giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài tại Việt Nam.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

Điều 112. Vi phạm quy định về phí, lệ phí

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không nộp phí hoặc nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số chậm quá 15 ngày làm việc.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không nộp đầy đủ phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số trong 06 tháng.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không nộp đầy đủ phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số theo quy định trong 12 tháng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Tước quyền sử dụng giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng từ 8 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số phí do nộp chậm hoặc nộp thiếu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Chương VII**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP,
HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT****Điều 113. Vi phạm quy định về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, bồi thường thiệt hại trong cung ứng dịch vụ**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không xây dựng, niêm yết công khai quy trình giải quyết khiếu nại của người sử dụng dịch vụ tại các điểm cung cấp dịch vụ;

b) Giải quyết khiếu nại không đúng thời hạn theo quy định;

c) Không tiếp nhận giải quyết khiếu nại nhưng không có văn bản thông báo nêu rõ lý do cho người khiếu nại trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại về kết quả giải quyết khiếu nại;

b) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ hồ sơ và các thông tin có liên quan đến dịch vụ bị khiếu nại.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không hoàn trả cước hoặc bồi thường thiệt hại cho người sử dụng dịch vụ do lỗi của doanh nghiệp hoặc đại lý gây ra.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không xem xét, giải quyết hoặc không báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Chương VIII
THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT
VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 114. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên và người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành Thông tin và Truyền thông đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 800.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra Sở Thông tin và Truyền thông, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Thông tin và Truyền thông, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Viễn thông, Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục Tần số vô tuyến điện, Giám đốc Trung tâm Tần số khu vực, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Trung tâm Tần số khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Chánh Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 56.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

4. Chánh Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 115. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức xử phạt tiền được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả.

Điều 116. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 800.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 2.400.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;
- c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;
- c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;
- d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;
- đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất;
- e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.

Điều 117. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 800.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn Biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, đ, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 118. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 1.600.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền không vượt quá 10.000.000 đồng; đối với lĩnh vực bưu chính mức phạt tiền không vượt quá 4.000.000 đồng;

c) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 8.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 16.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 24.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 41 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 119. Thẩm quyền của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 800.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Tổng Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin; phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, giao dịch điện tử;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 120. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 55 Nghị định này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 9, 10 và 12; các khoản 1, 2 và 3 Điều 34; các Điều 38, 39, 40 và 41, các khoản 1, 2 và 3 Điều 55; các Điều 56 và 98 Nghị định này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 9, 10, 12, 33, 37, 38, 39, 40, 53, 54, 95 và 96 Nghị định này.

2. Công an nhân dân:

a) Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Nghị định này;

b) Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 và 2 Điều 9; khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 10; khoản 1 Điều 42, điểm c khoản 4 Điều 78; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 79 và khoản 1 Điều 80; điểm a khoản 2 Điều 82; các khoản 2 và 3 Điều 99; điểm g, m và n khoản 3 Điều 102; khoản 3 Điều 104; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Nghị định này;

c) Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 9; khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 10; Điều 14; Điều 21; các khoản 1, 3 và 4 Điều 42; Điều 77; điểm c khoản 4 Điều 78; điểm b khoản 4 Điều 79; Điều 80; Điều 81; điểm a khoản 2 Điều 82; các khoản 2 và 3 Điều 99; khoản 3 Điều 100; Điều 101; điểm g, m và n khoản 3 Điều 102; khoản 3 Điều 104; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Nghị định này;

d) Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 9; khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 10; Điều 14; Điều 19; Điều 42; điểm c khoản 4 Điều 78; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 79; Điều 80; Điều 81; điểm a khoản 2 Điều 82; các khoản 4 và 5 Điều 95; các khoản 2 và 3 Điều 99; khoản 3 Điều 100; Điều 101; điểm g, m và n khoản 3 Điều 102; khoản 3, điểm c khoản 6 Điều 104; khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 106 Nghị định này;

đ) Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại điểm b khoản 9 Điều 14; điểm b khoản 4 Điều 19; điểm b khoản 4 Điều 77; khoản 3 Điều 80 Nghị định này.

3. Bộ đội Biên phòng:

a) Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng, Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 57, khoản 1 Điều 58 Nghị định này;

b) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Điều 9, Điều 57 và các khoản 1, 2, các điểm a, b, c, d, đ khoản 3, các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 4 Điều 58 Nghị định này;

c) Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn Biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 9, 19, 57 và 58 Nghị định này.

4. Cảnh sát biển:

a) Cảnh sát viên Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 2 Điều 58; khoản 1 Điều 71 Nghị định này;

b) Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 2, điểm a và b khoản 3 Điều 58; khoản 1 Điều 71 Nghị định này;

c) Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 9; khoản 2, các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 58; khoản 1 Điều 71 Nghị định này;

d) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 9; khoản 2, các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 58; khoản 1 Điều 71 Nghị định này;

đ) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các khoản 1 và 2 Điều 9, khoản 2 Điều 42; khoản 2, điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 58; khoản 1 Điều 71 Nghị định này;

e) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Tư lệnh Cảnh sát biển có quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các Điều 8, 9 và 19; khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 6 Điều 42; các khoản 2 và 3 Điều 58; khoản 1 Điều 71 Nghị định này.

5. Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 41 của Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 9 và 10; Điều 51; các khoản 2 và 3 Điều 64; các Điều 67 và 68; các khoản 2, 3 và 5 Điều 69; các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 70; các Điều 76 và 93 Nghị định này.

6. Thanh tra Tài chính, cơ quan Thuế có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 44 của Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại các Điều 9, 34, 56, 76, 92 và 112 Nghị định này.

7. Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại Điều 45 của Luật Xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại: các khoản 3 và 4 Điều 7; các khoản 2 và 3 Điều 8; các Điều 9 và 20; các khoản 2 và 5 Điều 25; các Điều 33 và 51; khoản 1, các điểm a và b khoản 4, các điểm b và c khoản 5, điểm d khoản 6 Điều 55; các Điều 56, 68, 69, 70 và 76; khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 77; khoản 2 Điều 92; Điều 93 Nghị định này.

Điều 121. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Các chức danh nêu tại các Điều 114, 115, 116, 117, 118 và 119 Nghị định này, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử có quyền lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 122. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2020.
2. Bãi bỏ Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện và Điều 2 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP

ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

Điều 123. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử đã lập biên bản vi phạm hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng các Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính để xử phạt.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được lập biên bản vi phạm hành chính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng Nghị định này để xử phạt.

3. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa bị xử lý thì áp dụng theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp Nghị định này quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn.

Điều 124. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc